

Số: 28/2012/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 21 tháng 12 năm 2012

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Quy định Tiêu chí phân loại ấp, khóm**  
**trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 461/TTr-SNV ngày 04/12/2012 và Báo cáo thẩm định số 282/BC-STP ngày 03/12/2012 của Giám đốc Sở Tư pháp,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định Tiêu chí phân loại ấp, khóm trên địa bàn tỉnh Cà Mau”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Cà Mau chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Nội vụ (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo;
- NC (H);
- Lưu: VT, L25/12.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Phạm Thành Tươi**

## QUY ĐỊNH

**Tiêu chí phân loại ấp, khóm trên địa bàn tỉnh Cà Mau**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/2012/QĐ-UBND ngày 21/12/2012  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

### Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### **Điều 1. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định tiêu chí, phương pháp, thẩm quyền, trình tự và thủ tục phân loại ấp, khóm trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

#### **Điều 2. Mục đích phân loại ấp, khóm**

1. Để hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước của chính quyền xã, phường, thị trấn.
2. Việc phân loại ấp, khóm trên toàn tỉnh để làm cơ sở bố trí số lượng người hoạt động không chuyên trách và mức phụ cấp cho phù hợp với từng loại ấp, khóm theo quy định; nâng cao trách nhiệm hoạt động của trưởng ấp, khóm.

#### **Điều 3. Nguyên tắc phân loại ấp, khóm**

Việc phân loại ấp, khóm phải đảm bảo tính thống nhất, tính khoa học, phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương.

### Chương II PHƯƠNG PHÁP, THẨM QUYỀN VÀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC PHÂN LOẠI ẤP, KHÓM

#### **Điều 4. Loại và tiêu chí phân loại ấp, khóm**

1. Ấp, khóm được phân làm ba loại cụ thể như sau:
  - a) Ấp, khóm loại 1.
  - b) Ấp, khóm loại 2.
  - c) Ấp, khóm loại 3.
2. Tiêu chí phân loại:
  - a) Số hộ gia đình.
  - b) Số nhân khẩu.
  - c) Diện tích tự nhiên.
  - d) Các yếu tố đặc thù.

## **Điều 5. Cách thức tính điểm**

### **1. Đối với ấp**

a) Về số hộ gia đình: Ấp có dưới 200 hộ được tính 45 điểm; ấp có từ 200 đến 500 hộ, cứ tăng 100 hộ được tính thêm 11 điểm và được tính từ 46 điểm đến 78 điểm; ấp có trên 500 hộ, cứ tăng 100 hộ được tính thêm 10 điểm và được tính từ 79 điểm đến không quá 200 điểm.

b) Về số nhân khẩu: Ấp có dưới 800 nhân khẩu được tính 45 điểm; ấp có từ 800 đến 1.700 nhân khẩu, cứ tăng 300 nhân khẩu được tính thêm 11 điểm và được tính từ 46 điểm đến 78 điểm; ấp có trên 1.700 nhân khẩu, cứ tăng 300 nhân khẩu được tính thêm 10 điểm và được tính từ 79 điểm đến không quá 200 điểm.

c) Về diện tích tự nhiên: Ấp có dưới 200 hecta được tính 35 điểm; ấp có từ 200 đến 500 hecta, cứ tăng 100 hecta được tính thêm 11 điểm và được tính từ 36 đến 68 điểm; ấp có trên 500 hecta, cứ tăng 100 hecta được tính thêm 10 điểm và được tính từ 69 điểm đến không quá 100 điểm.

d) Các yếu tố đặc thù: Ấp thuộc xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển được tính 20 điểm. Ấp có tỷ lệ người dân tộc thiểu số chiếm từ 30 đến 50% số nhân khẩu được tính 10 điểm, chiếm trên 50% số khẩu được tính 15 điểm. Ấp có tỷ lệ tín đồ tôn giáo chiếm từ 30 đến 50% số nhân khẩu được tính 10 điểm, chiếm trên 50% số nhân khẩu được tính 15 điểm.

### **2. Đối với khóm**

a) Về số hộ gia đình: Khóm có dưới 300 hộ được tính 45 điểm; khóm có từ 300 đến 600 hộ, cứ tăng 100 hộ được tính thêm 11 điểm và được tính từ 46 điểm đến 78 điểm; khóm có trên 600 hộ, cứ tăng 100 hộ được tính thêm 10 điểm và được tính từ 79 điểm đến không quá 200 điểm.

b) Về số nhân khẩu: Khóm có dưới 1.000 nhân khẩu được tính 45 điểm; khóm có từ 1.000 đến 2.200 nhân khẩu, cứ tăng 400 nhân khẩu được tính thêm 11 điểm và được tính từ 46 điểm đến 78 điểm; khóm có trên 2.200 nhân khẩu, cứ tăng 400 nhân khẩu được tính thêm 10 điểm và được tính từ 79 điểm đến không quá 200 điểm.

c) Về diện tích tự nhiên: Khóm có dưới 60 hecta được tính 35 điểm; khóm có từ 60 đến 150 hecta, cứ tăng 30 hecta được tính thêm 11 điểm và được tính từ 36 đến 68 điểm; khóm có trên 150 hecta, cứ tăng 30 hecta được tính thêm 10 điểm và được tính từ 69 điểm đến không quá 100 điểm.

d) Các yếu tố đặc thù: Khóm thuộc phường, thị trấn đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển được tính 20 điểm. Khóm có tỷ lệ người dân tộc thiểu số chiếm từ 30 đến 50% số nhân khẩu được tính 10 điểm, chiếm trên 50% số nhân khẩu được tính 15 điểm. Khóm có tỷ lệ tín đồ tôn giáo chiếm từ 30 đến 50% số nhân khẩu được tính 10 điểm, chiếm trên 50% số nhân khẩu được tính 15 điểm.

### **3. Cách tính điểm theo các tiêu chí phân loại**

#### **a) Về số hộ gia đình**

Số hộ được tính điểm bao gồm: Hộ đã có đăng ký theo quy định.

Cách tính điểm:

Trường hợp ấp có số hộ nằm trong khung từ số hộ nhỏ đến số hộ lớn của khung đó và có số hộ trên khung hộ tối đa thì tính theo công thức sau:

$$\mathbf{Đh} = \frac{\mathbf{H1 - H2}}{\mathbf{100}} \times \mathbf{Ia + Ib}$$

Đh là số điểm về hộ cần tính, H1 là số hộ hiện có, H2 là số hộ đầu của khung, 100 là số hộ tăng được tính điểm. Ia là số điểm được tính khi tăng thêm 100 hộ trong khung, Ib là tổng số điểm được tính tối đa của khung trước đó.

Ví dụ 1: Ấp Cái Nước, xã Phú Tân, huyện Phú Tân có 246 hộ, cách tính như sau:

- Xác định ấp Cái Nước, áp dụng theo điểm a, khoản 1 Điều này, thuộc khung ấp có từ 200 hộ đến 500 hộ.

- Số điểm:  $\mathbf{Đh} = 246 \text{ (H1)} - 200 \text{ (H2)} : 100 \times 11 \text{ điểm (Ia)} + 45 \text{ điểm (Ib)} = 50,0$  điểm (quy tròn là 50 điểm).

Ví dụ 2: Ấp Cái Đồi, xã Phú Tân, huyện Phú Tân có số hộ là 825 hộ, cách tính như sau:

- Xác định ấp Cái Đồi, áp dụng điểm a, khoản 1, Điều này, thuộc khung ấp có trên 500 hộ.

- Số điểm:  $\mathbf{(Đh)} = 825 \text{ (H1)} - 500 \text{ (H2)} : 100 \times 10 \text{ điểm (Ia)} + 78 \text{ điểm (Ib)} = 110,50$  điểm (quy tròn là 111 điểm).

b) Về số nhân khẩu: Số nhân khẩu được tính điểm bao gồm nhân khẩu đã có đăng ký hộ khẩu thường trú và nhân khẩu đã đăng ký tạm trú thường xuyên từ một năm trở lên ở ấp, khóm như: học sinh, sinh viên ở các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, công nhân lao động ở các khu công nghiệp,...

Cách tính điểm:

Trường hợp ấp có nhân khẩu nằm trong khung từ số nhân khẩu nhỏ đến số nhân khẩu lớn của khung đó và có nhân khẩu trên khung nhân khẩu tối đa thì tính theo công thức sau:

$$\mathbf{Đd} = \frac{\mathbf{D1 - D2}}{\mathbf{300}} \times \mathbf{Sa + Sb}$$

Đd là số điểm về nhân khẩu cần tính, D1 là số nhân khẩu hiện có, D2 là số nhân khẩu đầu của khung, 300 là số nhân khẩu tăng được tính điểm. Sa là số điểm được tính khi tăng thêm 300 nhân khẩu trong khung, Sb là tổng số điểm được tính tối đa của khung trước đó.

Ví dụ 1: Ấp Cái Nước, xã Phú Tân, huyện Phú Tân có số nhân khẩu là 930 nhân khẩu, cách tính như sau:

- Xác định áp Cái Nước, áp dụng điểm b, khoản 1 Điều này, thuộc khung áp có từ 800 nhân khẩu đến 1.700 nhân khẩu.

- Số điểm:  $\text{Đd} = 930 (\text{D1}) - 800 (\text{D2}): 300 \times 11 \text{ điểm} (\text{Sa}) + 45 \text{ điểm} (\text{Sb}) = 49,76$  điểm (quy tròn là 50 điểm).

Ví dụ 2: Ấp Cái Đồi, xã Phú Tân, huyện Phú Tân có số nhân khẩu là 3.234 nhân khẩu, cách tính như sau:

- Xác định áp Cái Đồi, áp dụng điểm b, khoản 1, Điều này, thuộc khung áp có trên 1.700 nhân khẩu.

- Số điểm:  $(\text{Đd}) = 3.234 (\text{D1}) - 1.700 (\text{D2}): 300 \times 10 \text{ điểm} (\text{Sa}) + 78 \text{ điểm} (\text{Sb}) = 129,13$  điểm. Số điểm được tính tối đa của khung này là 100 điểm, do đó chỉ lấy tối đa là 100 điểm.

c) Diện tích tự nhiên: Diện tích tự nhiên của ấp, khóm thống nhất sử dụng đơn vị tính diện tích là hecta.

Cách tính điểm như sau:

Đối với ấp hoặc khóm có diện tích tự nhiên nằm trong khung từ diện tích nhỏ đến diện tích lớn của khung đó và có diện tích trên khung tối đa thì tính theo công thức sau:

$$\text{Đs} = \frac{\text{S1} - \text{S2}}{100 \text{ (ấp) hoặc } 30 \text{ (khóm)}} \times \text{Ka} + \text{Kb}$$

Đs là số điểm về diện tích cần tính, S1 là số diện tích tự nhiên hiện có, S2 là số diện tích tự nhiên đầu của khung, 100 (đối với ấp) hoặc 30 (đối với khóm) là số diện tích tự nhiên tăng được tính điểm, Ka là số điểm tính khi diện tích tự nhiên tăng trong khung, Kb là tổng số điểm được tính tối đa của khung trước đó.

Ví dụ 1: Ấp Cái Đồi, xã Phú Tân, huyện Phú Tân có diện tích tự nhiên là 515,41 hecta, cách tính như sau:

- Xác định áp Cái Đồi, áp dụng điểm c, khoản 1, Điều này, thuộc khung trên 500 hecta.

- Số điểm:  $(\text{Đs}) = 515,41(\text{S1}) - 500 (\text{S2}): 100 \text{ (đối với xã)} \times 10 \text{ điểm} (\text{Ka}) + 68 \text{ điểm} (\text{Kb}) = 69,54$  điểm (quy tròn là 70 điểm).

Ví dụ 2: Khóm 5, phường 1, thành phố Cà Mau có diện tích tự nhiên là 104,70 hecta, cách tính như sau:

- Xác định khóm 5, áp dụng điểm c, khoản 2, Điều này, thuộc khung có từ 60 đến 150 hecta.

- Số điểm:  $(\text{Đs}) = 104,70 (\text{S1}) - 60 (\text{S2}): 30 \text{ (đối với khóm)} \times 11 \text{ điểm} (\text{Ka}) + 35 \text{ điểm} (\text{Kb}) = 51,39$  điểm (quy tròn là 51 điểm).

## **Điều 6. Khung điểm để phân loại ấp, khóm**

1. Số điểm để phân loại từng ấp, khóm căn cứ vào tổng số điểm của các tiêu chí cộng lại.

2. Việc phân loại ấp, khóm căn cứ vào khung điểm sau

a) Ấp, khóm loại 1 có từ 221 điểm trở lên.

b) Ấp, khóm loại 2 có từ 141 đến 220 điểm.

c) Ấp, khóm loại 3 có từ 140 điểm trở xuống.

## **Điều 7. Thẩm quyền, trình tự và thủ tục phân loại ấp, khóm**

1. Hồ sơ phân loại ấp, khóm gồm

a) Bảng thống kê tổng hợp các tiêu chí phân loại ấp, khóm (02 bản chính, theo mẫu số 01).

b) Tờ trình của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trình Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (02 bản chính).

c) Báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thẩm định kết quả phân loại ấp, khóm của xã, phường, thị trấn (02 bản chính theo mẫu số 02).

d) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, thành phố về phân loại ấp, khóm của xã, phường, thị trấn (02 bản chính).

đ) Tờ trình của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (02 bản chính).

2. Trình tự, cơ quan thực hiện

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành lập thủ tục, hồ sơ theo quy định tại điểm a, b khoản 1 của Điều này, gửi Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

b) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tiếp nhận hồ sơ và tiến hành lập các thủ tục theo quy định tại điểm c, d, đ khoản 1 của Điều này, gửi Sở Nội vụ.

c) Sau khi Sở Nội vụ tiếp nhận hồ sơ của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố gửi đến, tiến hành thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét.

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân loại ấp, khóm của xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

3. Thời gian thực hiện

a) Chậm nhất là 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm gửi hồ sơ đến Sở Nội vụ để xem xét, thẩm định trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nội vụ có trách nhiệm thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét.

c) Chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định phân loại ấp, khóm.

## **Điều 8. Điều chỉnh việc phân loại ấp, khóm**

1. Sau ba mươi tháng, kể từ ngày quyết định phân loại ấp, khóm có hiệu lực thi hành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiến hành xem xét, quyết định điều chỉnh việc phân loại ấp, khóm.

Trường hợp ấp, khóm sau khi điều chỉnh, chia tách, sáp nhập hoặc thành lập mới theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định điều chỉnh việc phân loại ấp, khóm đó. Việc điều chỉnh, phân loại ấp, khóm căn cứ theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Quy định này.

2. Các ấp, khóm sau khi được điều chỉnh địa giới hành chính theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền phải được tiến hành phân loại theo Quy định này.

## **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 9. Xử lý vi phạm**

Tổ chức, cá nhân có hành vi làm sai lệch hồ sơ, tài liệu trong quá trình xây dựng số liệu về các tiêu chí để tính điểm phân loại ấp, khóm hoặc làm trái với Quy định này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

### **Điều 10. Trách nhiệm thi hành**

1. Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thống kê tỉnh tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thẩm định phân loại ấp, khóm.

2. Giám đốc Sở Nội vụ tổ chức triển khai và giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố Cà Mau, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh phản ánh đến Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để được xem xét, hướng dẫn thêm hoặc tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Phạm Thành Tươi**

UBND xã.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 201.....

**BẢN THỐNG KÊ TỔNG HỢP CÁC TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI ÁP, KHÓM**

(Kèm theo Tờ trình số /Tr-UBND ngày / 20... của Ủy ban nhân dân ...)

Số TT	Tên đơn vị	Diện tích (hecta)	Dân số (người)	Hộ	Yếu tố đặc thù			Điểm				Tổng số điểm	Phân loại đạt loại	Ghi chú		
					Khu vực	Dân tộc	Tôn giáo	Hộ	Dân số	Diện tích	Khu vực				Dân tộc	Tôn giáo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Áp Cái Đồi	515,41	3.234	825				70	119	112				300	1	
2																
3																
4																
5																
6																
7																
...																
	<b>Tổng cộng</b>															

Tổng hợp: 10 áp, xóm trong đó có: Loại 1:  
 Loại 2:  
 Loại 3:

Người lập biểu

....., ngày..... tháng..... năm 201.....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**

(ký tên và đóng dấu)

**UBND HUYỆN, TP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /BC-UBND

....., ngày..... tháng.... năm 20....

**BÁO CÁO**

**Thẩm định kết quả tính điểm phân loại ấp, khóm**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /20... của Ủy ban nhân dân ...)

Số TT	Đơn vị	Tổng số ấp, khóm	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
1	Xã Phú Tân	10	3	2	5	
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
...						
	<b>Cộng</b>					

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
(ký tên và đóng dấu)

**Nơi nhận:**

- Sở Nội vụ (thẩm định);
- UBND tỉnh (đề b/c);
- .....
- Lưu: VT....